

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2021/HS-ST

Ngày: 23 - 3 - 2021

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Quyết Chiến và Bà Phạm Thị Phiến

-Thư ký phiên tòa: Ông Đào Hùng Thái - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đồng Xoài

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Xoài tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Việt Dũng - Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đồng Xoài mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 160/2020/TLST-HS ngày 29 tháng 12 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2021/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 3 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Trọng D, sinh năm 1984 tại Thanh Hóa; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú khu phố 02, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Thợ cửa sắt; trình độ văn hóa (học vấn): 08/12; dân tộc: Kinh, giới tính: Nam, tôn giáo: Không, Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Nguyễn Bá B (đã chết) và bà Phạm Thị N, sinh năm 1936, bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/6/2020 cho đến ngày 23/12/2020 được tại ngoại “có mặt”.

2. Nguyễn Bá T, sinh năm 1986 tại Thanh Hóa; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú ấp 01, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa (học vấn): 07/12; dân tộc: Kinh, giới tính: Nam, tôn giáo: Không, Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Nguyễn Bá P, sinh năm 1956 và bà Lê Thị T, sinh năm 1957, bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/6/2020 cho đến ngày 23/12/2020 được tại ngoại “có mặt”.

3. Nguyễn Văn T (tên gọi khác: B), sinh năm 1983 tại Bình Phước; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tổ 4, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Thợ hớt tóc; trình độ văn hóa (học vấn): 00/12; dân tộc: Kinh, giới tính: Nam, tôn giáo: Phật giáo, Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Nguyễn Văn H (đã chết) và bà Trương Thị H, sinh năm 1956, bị cáo có vợ là chị Bùi Thị Ngọc L, sinh năm 1987 và 01 người con, sinh năm 2018;

Tiền án: Ngày 27/8/2003, bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xử phạt 08 (Tám) năm tù về tội “Cố ý gây thương tích” (Tại Bản án số 119/HSST ngày 27/8/2003), tiền sự: Không;

Về nhân thân:

Ngày 21/8/2000, bị Tòa án nhân dân thị xã Đ (nay là thành phố Đ), tỉnh Bình Phước xử phạt 06 (Sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản công dân” (Tại Bản án số 18/HSST ngày 21/8/2000)

Ngày 22/8/2003, bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xử phạt 04 (Bốn) năm tù về tội “Cướp tài sản” (Tại Bản án số 116/HSST ngày 22/8/2003)

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/6/2020 cho đến ngày 23/12/2020 được tại ngoại “có mặt”.

4. Lê Văn V, sinh năm 1985 tại Bình Phước; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa (học vấn): 09/12; dân tộc: Kinh, giới tính: Nam, tôn giáo: Không, Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Lê Văn H, sinh năm 1957 và bà Đỗ Thị Bé N, sinh năm 1954, bị cáo có vợ là chị Ngô Thị Bích T, sinh năm 1996 và 01 con sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/10/2020 cho đến nay “có mặt”.

Người bị hại:

Anh Đào Hữu H, sinh năm 1987; cư trú tại địa chỉ khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước “có mặt”.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trương Văn K, sinh năm 1988 “vắng mặt”;

Bà Phùng Thị Thúy H, sinh năm 1988 “vắng mặt”;

Cùng cư trú tại địa chỉ khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Ông Lê Văn T, sinh năm 1983; cư trú tại địa chỉ khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước “vắng mặt”.

Ông Nguyễn Trọng N, sinh năm 1968; cư trú tại địa chỉ đội 4, ấp 02, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước “có mặt”

Người làm chứng:

Chị Mai Thị L, sinh năm 1963 “vắng mặt”;

Ông Đào Xuân N, sinh năm 1960 “vắng mặt”;

Cùng cư trú tại địa chỉ khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 02/2020 anh Đào Hữu H có làm hợp đồng nhận tiền đặt cọc của Nguyễn Trọng D, anh Nguyễn Trọng N và chị Lê Thị M với số tiền 160.000.000 đồng để bán thửa đất số 132, tờ bản đồ số 7 có diện tích 1.323,4m² tọa lạc tại ấp 01, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên khi hết thời hạn trong hợp đồng đặt cọc, anh H không thực hiện việc giao đất theo cam kết và cũng không trả lại tiền nhận đặt cọc cho

D, anh N và chị M. Sau đó D và N gặp Nguyễn Văn T và Lê Văn V nhờ T và V tìm gặp H để đòi tiền lại thì T và V đồng ý.

Khoảng 14 giờ 00 phút ngày 07/6/2020 D cùng với Nguyễn Bá T, Nguyễn Văn T và Lê Văn V đang ngồi uống nước tại quán cà phê “Khúc Thụy D” thuộc phường T, thành phố Đ thì thấy anh H cũng đang ngồi uống nước cùng với hai người bạn (chưa rõ nhân thân, lai lịch) nên T và V đến gặp và giữ anh H lại. Tại đây T hỏi anh H “sao bán đất cho người ta mà không có đất, lừa lấy tiền người ta” thì anh H nói “tôi không lừa tiền của ai hết”, T thấy điện thoại của H để trên bàn nên cầm lấy mục đích không cho H gọi điện cho người nhà hay ai khác đến, sau đó đưa điện thoại trên cho D cầm. Lúc này D hỏi H “sao bán đất cho tao mà không có đất, rồi mày bỏ trốn” thì H nói “giờ không có đất thì thứ ba trả tiền lại” nên bị D dùng tay tát 01 cái vào mặt và sử dụng điện thoại gọi cho anh Nguyễn Trọng N mang giấy tờ đặt cọc mua bán đất xuống để nói chuyện với anh H, khoảng 20 phút sau anh N đến và hỏi anh H “sao bán đất lấy tiền cọc mà không có đất”, anh H trả lời “đất đó bị người ta xiết nợ rồi” thì anh N nói “nếu không có đất thì trả 160.000.000 đồng tiền cọc lại cho người ta”, anh H trả lời “để thứ ba ký hợp đồng xong sẽ có tiền trả” thì anh N nói “giờ mày mất lời hứa rồi và mày bỏ trốn nên không tin mày nữa, nếu không muốn tao tin thì kêu bố mẹ mày viết giấy nợ thay mày thì tao mới tin”. Lúc này D lấy điện thoại của mình ra cho đưa cho H gọi điện thoại về nhà cho bố mẹ của H đứng ra viết giấy nhận nợ dùm thì mới được về. Qua nói chuyện nhưng bố mẹ H là ông Đào Xuân N và bà Mai Thị L không đồng ý đứng ra trả nợ thay cho anh H. Lúc này H nói với nhóm của D là đưa H về nhà bố mẹ H để H nói chuyện với gia đình và viết giấy nợ thì tất cả đồng ý, khi này do anh Ninh có việc nên đi về trước và do quên nên đã cầm theo điện thoại di động của anh H. Sau khi ra đến nhà xe của quán, T điều khiển xe mô tô hiệu Vespa biển số 93P2-432.41 của H, còn H ngồi giữa, V ngồi phía sau giữ H. T điều khiển xe mô tô hiệu Honda Wave màu xanh chở D cùng đi ra khỏi quán cà phê để về nhà anh H. Khi tất cả điều khiển xe mô tô đi được khoảng 100m thì D sang thay T điều khiển xe mô tô chở H đi về phía căn chòi hoang ở khu vực đập S, phường T và tất cả cùng đi theo. Khi đến căn chòi hoang thì D dùng sợi dây xích (mang theo để khóa xe khi đi làm) quấn vào tay và hù dọa anh H, sau đó cùng với T dùng tay tát vào mặt của H và hỏi anh H về việc khi nào trả lại tiền cho D và anh N, chị M. Lúc này T nói chuyện với anh H yêu cầu gọi điện thoại về cho bố mẹ đứng ra viết giấy nhận nợ để trả thay cho anh H thì mới được thả về. Tiếp đó D đưa điện thoại của mình với số điện thoại 0917.090.160 cho H để gọi điện thoại về nhà kêu bố mẹ viết giấy nhận nợ số tiền 160.000.000 đồng nhưng bố mẹ anh H không đồng ý viết và kêu phải đưa anh H về nhà mới đồng ý viết. H nói với cả nhóm của D là để xe mô tô, điện thoại lại làm tin sáng mai gặp nhau thương lượng giải quyết việc nợ nần nhưng D không đồng ý vì xe không có giấy tờ.

Đến khoảng 18 giờ 30 phút cùng ngày do trời tối nên D điều khiển xe mô tô của H chở H ngồi giữa và V ngồi phía sau để giữ H và cùng với T, T đi về nhà của anh Lê Văn T, thuộc khu phố P, phường T. Tại đây H vẫn bị nhóm của D kiểm soát nên tiếp tục nói “giờ mấy anh cho em cầm xe 50.000.000 đồng, điện thoại 15.000.000 đồng, sim điện thoại có thể bán được 50.000.000 đồng rồi mấy anh cho em về sáng mai em lấy đi ra tiệm cầm đồ rồi đưa tiền mặt cho mấy anh” thì tất cả đồng ý. Do xe không có giấy tờ nên D yêu cầu anh H phải viết giấy cầm xe cho D, khi nào H trả tiền thì D sẽ trả lại xe mô tô và điện thoại cho anh H thì anh H đồng ý. Lúc này nhóm của D và anh H hỏi nhau ra thì

mới biết anh Ninh đang cầm điện thoại của anh H nên T gọi điện thoại cho anh N mang điện thoại lại đưa cho anh H. Sau khi viết xong giấy cầm xe mô tô và điện thoại thì tất cả cùng ngồi uống rượu tại nhà anh T, đến khoảng 20 giờ 30 phút cùng ngày anh N đến đưa điện thoại lại cho anh H để anh H đưa cho D. Sau đó anh H được anh N gọi đón xe ôm chở về nhà và đến Công an thành phố Đ trình báo sự việc.

Quá trình điều tra Công an thành phố Đ đã thu giữ 01 USB do bà Mai Thị L cung cấp nội dung đoạn ghi âm; 01 điện thoại di động hiệu Samsung màu trắng của anh Nguyễn Trọng N; 01 xe mô tô nhãn hiệu Vespa màu đỏ, biển số 93P2-432.41, 01 điện thoại di động hiệu Iphone XS max 256 GB màu vàng đồng số sim 0368.397.777; 01 điện thoại di động hiệu Samsung A50 màu đen số sim 1: 0917.090.160, số sim 2: 0967.478.072; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 màu vàng xám, số sim 0963.323.225; 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen số sim 0786.428.115 màn hình bị nứt bể và 01 xe mô tô hiệu Wave màu xanh ngọc biển số 93P2-400.53; 01 giấy nhận đặt cọc đất giữa anh Nguyễn Trọng N và Đào Hữu H được ký ngày 17/02/2020 (bản chính) và 01 hợp đồng đặt cọc đất giữa chị Lê Thị M và Đào Hữu H được ký ngày 24/02/2020 (bản chính)

Ngày 24/6/2020 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại tài sản 01 xe mô tô nhãn hiệu Vespa màu đỏ, biển số 93P2-432.41; 01 điện thoại di động hiệu Iphone XS max 256 GB màu vàng đồng số sim 0368.397.777 cho anh Đào Hữu H.

Tại Bản cáo trạng số 08/CT-VKS ngày 29/12/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ đã truy tố các bị cáo Nguyễn Trọng D, Nguyễn Văn T, Nguyễn Bá T và Lê Văn V về tội “Giữ người trái pháp luật” theo quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ vẫn nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng D mức án từ 06 đến 09 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T mức án từ mức án từ 06 đến 09 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Văn V mức án từ mức án từ 06 đến 09 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Bá T mức án từ mức án từ 06 đến 09 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: Do người bị hại anh Đào Hữu H không có yêu cầu các bị cáo bồi thường nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về vật chứng vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên tịch thu nộp ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Samsung màu trắng; 01 điện thoại di động hiệu Samsung A50 màu

đen số sim 1: 0917.090.160, số sim 2: 0967.478.072; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 màu vàng xám, số sim 0963.323.225; 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen số sim 0786.428.115 màn hình bị nứt bể. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Bá T 01 xe mô tô hiệu Wave màu xanh ngọc biển số 93P2-400.53

Tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án 01 USB do bà Mai Thị L cung cấp; 01 giấy nhận đặt cọc đất giữa anh Nguyễn Trọng N và Đào Hữu H được ký ngày 17/02/2020 (bản chính) và 01 hợp đồng đặt cọc đất giữa chị Lê Thị M và Đào Hữu H được ký ngày 24/02/2020 (bản chính).

Bị cáo D, T, T và V tại phiên tòa đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng và lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát, các bị cáo không tranh luận mà chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra; Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, Điều tra viên và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến và khiếu nại gì. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội: Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản Cáo trạng số 08/CT-VKS ngày 29/12/2020 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Xét lời khai nhận của các bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa là phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng; phù hợp với kết luận điều tra và đã được Hội đồng xét xử thẩm tra công khai tại phiên tòa. Thấy, phù hợp với nhau về thời gian, địa điểm và phương thức thực hiện hành vi phạm tội. Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Do bức tức trước việc anh Đào Hữu H nhận tiền đặt cọc nhưng không giao thửa đất số 132, tờ bản đồ số 7 có diện tích 1.323,4m² tọa lạc tại ấp 01, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước nên ngày 07/6/2020 Nguyễn Trọng D cùng với Nguyễn Văn T, Nguyễn Bá T và Lê Văn V có hành vi giữ anh Đào Hữu H không cho anh H ra khỏi tầm kiểm soát từ quán cà phê “Khúc Thụy D” thuộc phường T, rồi đưa đến chòi hoang thuộc khu phố S, phường T và cho đến nhà anh Lê Văn T, thuộc khu phố P, phường T, thành phố Đ, đồng thời uy hiếp anh H và gia đình phải trả lại tài sản.

[3] Căn cứ vào hành vi các bị cáo Nguyễn Trọng D, Nguyễn Bá T, Nguyễn Văn T và Lê Văn V thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Giữ người trái pháp luật”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 157 của Bộ luật Hình sự. Căn cứ hành vi các bị cáo thực hiện mà Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ truy tố các bị cáo về tội “Giữ người trái pháp luật” theo khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4] Hành vi mà các bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền tự do và thân thể của người bị hại, là khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ. Khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo biết được rằng các bị cáo không có thẩm quyền giữ người, việc bắt giữ người trái pháp luật sẽ bị pháp luật nghiêm trị nhưng để uy hiếp tinh thần anh H để buộc anh H phải trả tiền cọc mà các bị cáo vẫn cố tình thực hiện. Vì vậy cần có mức hình phạt nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi và hậu quả từ hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra mới đảm bảo tính răn đe, giáo dục đối với các bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

Đây là vụ án đồng phạm giản đơn nhưng cũng cần phân tích vai trò của từng bị cáo trong việc cá thể hóa hình phạt:

Đối với bị cáo Nguyễn Trọng D: Bị cáo là người khởi xướng việc tìm gặp anh H để yêu cầu anh H trả tiền cọc, ngoài việc rủ rê Nguyễn Văn T, Nguyễn Bá T và Lê Văn V tham gia thì bị cáo còn uy hiếp tinh thần anh H bằng việc yêu cầu cha mẹ anh H viết giấy nợ thay, sau khi không được chấp nhận bị cáo đã tự ý điều khiển xe mô tô chở H đi về phía căn chòi hoang ở khu vực đập S, phường T dùng sợi dây xích quần vào tay và hù dọa anh H, rồi đưa anh H về nhà anh Lê Văn T thuộc khu phố P, phường T.

Đối với bị cáo Nguyễn Văn T: Khi được D rủ đi tìm H đòi tiền cọc bị cáo đã đồng ý, ngoài việc giữ điện thoại không cho H liên lạc người thân thì bị cáo trực tiếp tham gia chở H và giữ H. Bị cáo nhiều lần bị kết án về các tội phạm về sở hữu tài sản và 01 tiền án: Ngày 27/8/2003, bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xử phạt 08 (Tám) năm tù về tội “Cố ý gây thương tích” nên lần phạm tội này bị cáo phải chịu thêm tình tiết tăng nặng hình phạt là tái phạm theo điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự

Đối với bị cáo Nguyễn Bá T: Khi được D rủ đi tìm H đòi tiền bị cáo đã đồng ý, khi gặp H ở quán nước bị cáo cùng nhóm D tạo thành số đông uy hiếp H và cùng H đến căn chòi hoang, khi anh D dùng dây xích trói tay hù dọa thì bị cáo còn tát vào mặt H để H sợ trở tiền.

Đối với Lê Văn V: Khi được D rủ rê bị cáo đã đi theo và cùng nhóm D tạo thành số đông uy hiếp tinh thần anh H và cùng H đến căn chòi hoang giữ H, sau sự việc bị cáo đã bỏ trốn gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án, vì vậy cần có mức hình phạt tương xứng đối với bị cáo.

[5] Các bị cáo được xem xét các tình tiết giảm nhẹ trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; các bị cáo D, T, V chưa có tiền án, tiền sự phạm tội lần đầu và thuộc T hợp ít nghiêm trọng; người bị hại cũng có đơn bãi nại xin giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo. Do vậy bị cáo D, T, V được xem xét các tình tiết giảm nhẹ hình phạt theo điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; bị cáo T được xem xét các tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xét bị cáo V không có tình tiết tăng nặng, quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; người bị hại cũng có đơn bãi nại xin giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt,

cũng đủ để răn đe, giáo dục đối với bị cáo, đồng thời thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

Đối với anh Nguyễn Trọng N quá trình điều tra xác định chỉ tham gia nói chuyện với anh H chứ không tham gia bàn bạc cũng như không biết việc các bị cáo giữ anh H nên không có căn cứ xử lý.

Đối với anh Đào Hữu H, thời điểm anh H nhận tiền đặt cọc bán thửa đất số 132, tờ bản đồ số 7 thuộc địa chỉ ấp 01, xã Đồng Tiến, huyện Đ, tỉnh Bình Phước của anh N, chị M và bị cáo D thì thửa đất trên thuộc sở hữu của anh Trương Văn K, sinh năm 1988 và chị Phùng Thị Thúy H, sinh năm: 1988 cùng nơi cư trú khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên anh K có thỏa thuận miệng với anh Đào Hữu H là đồng ý cho anh H nhận tiền đặt cọc hoặc bán thửa đất trên cho người mua với giá cao hơn. Qua đối chất giữa anh H và anh N đã thống nhất thửa đất mà anh H chỉ bán cho anh N là thửa đất số 132, tờ bản đồ số 7 thuộc địa chỉ: Ấp 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Việc thỏa thuận mua bán đất giữa anh H và anh N, chị M và bị cáo D là giao dịch dân sự, đồng thời anh H đã trả lại số tiền 160.000.000 đồng đã nhận cọc và bồi thường số tiền 160.000.000 đồng do vi phạm hợp đồng đặt cọc. Do vậy hành vi của anh Đào Hữu H không đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Do người bị hại anh Đào Hữu H không có yêu cầu bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về vật chứng vụ án:

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Samsung màu trắng thu giữ của anh Nguyễn Trọng N, do anh Ninh chỉ liên lạc để buộc anh H trả tiền không nhằm mục đích thực hiện việc giữ người nên cần trả lại cho anh N.

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Samsung A50 màu đen số sim 1: 0917.090.160, số sim 2: 0967.478.072 thu giữ bị cáo D; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 màu vàng xám, số sim 0963.323.225 của bị cáo T; 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen số sim 0786.428.115 màn hình bị nứt bể, 01 xe mô tô hiệu Wave màu xanh ngọc biển số 93P2-400.53 và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 93P2-400.53 thu giữ của bị cáo T xét thấy các phương tiện trên không phải là công cụ, phương tiện trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội do đó cần trả lại cho các bị cáo.

Đối với 01 USB do bà Mai Thị L cung cấp nội dung đoạn ghi âm (đã niêm phong); 01 giấy nhận đặt cọc đất giữa anh Nguyễn Trọng N và Đào Hữu H được ký ngày 17/02/2020 (bản chính) và 01 hợp đồng đặt cọc đất giữa chị Lê Thị M và Đào Hữu H được ký ngày 24/02/2020 (bản chính) là tài liệu liên quan đến vụ án do đó cần tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Án phí sơ thẩm: Các bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Trọng D, Nguyễn Văn T, Nguyễn Bá T và Lê Văn V phạm tội “*Giữ người trái pháp luật*”

2. Về hình phạt:

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng D 06 (Sáu) tháng 15 (Mười lăm) ngày tù, bằng thời gian bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/6/2020 đến ngày 23/12/2020, bị cáo đã chấp hành xong hình phạt.

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 06 (Sáu) tháng 15 (Mười lăm) ngày tù, bằng thời gian bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/6/2020 đến ngày 23/12/2020, bị cáo đã chấp hành xong hình phạt.

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Bá T 06 (Sáu) tháng 15 (Mười lăm) ngày tù, bằng thời gian bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/6/2020 đến ngày 23/12/2020, bị cáo đã chấp hành xong hình phạt.

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Văn V 05 (Năm) tháng 14 (Mười bốn) ngày tù, bằng thời gian bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/10/2020 đến ngày 23/3/2021. Áp dụng khoản 5 Điều 328 của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; tuyên trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Do các bên không ai có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về vật chứng vụ án:

Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Trả lại cho anh Nguyễn Trọng N 01 điện thoại di động hiệu Samsung đã cũ, không lên nguồn, không kiểm tra được tình trạng máy móc và số sim bên trong. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Trọng D 01 điện thoại di động hiệu Samsung màu đen. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn T 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 màu xám. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Bá T 01 điện thoại di động hiệu Nokia; 01 xe mô tô hiệu Wave biển số 93P2-400.53 đã cũ, không chạy được, không kiểm tra được số khung số máy bên trong và 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 93P2-400.53.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 0001865, quyền số 0038, ký hiệu D47/2017 ngày 07/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Đ).

Tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án 01 USB do bà Mai Thị L cung cấp nội dung đoạn ghi âm (đã niêm phong); 01 giấy nhận đặt cọc đất giữa anh Nguyễn Trọng N và Đào Hữu H được ký ngày 17/02/2020 (bản chính) và 01 hợp đồng đặt cọc đất giữa chị Lê Thị M và Đào Hữu H được ký ngày 24/02/2020 (bản chính).

5. Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí hình sự sơ thẩm các bị cáo Nguyễn Trọng D, Nguyễn Văn T, Nguyễn Bá T và Lê Văn V mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*).

6. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo; người bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước;
- VKSND Thành phố Đ;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS Thành phố Đ;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước.
- CA Thành phố Đ;
- Phòng PV 06 Công an tỉnh BP;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS-VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

đã ký

Lê Văn An